

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV THẢO CẨM VIÊN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TP.HCM-2023

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/09/2023

Đơn vị tính : VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.338.590.065		127.680.687.143	127.662.636.959	2.356.640.249	
1111	Tiền Việt Nam	2.338.590.065		127.680.687.143	127.662.636.959	2.356.640.249	
112	Tiền gửi Ngân hàng	62.822.345.341		120.898.940.290	118.707.964.756	65.013.320.875	
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	62.798.872.518		120.898.940.290	118.707.964.756	64.989.848.052	
1121.1	Tiền gửi ngân hàng Agribank - Miền Đông	31.840.279.514		69.240.249.807	92.604.200.437	8.476.328.884	
1121.2	Tiền gửi ngân hàng Agribank -Bình Triệu	30.141.999.970		51.195.193.100	26.103.555.319	55.233.637.751	
1121.3	Tiền gửi ngân hàng Vietinbank.	224.093.034		463.497.383	209.000	687.381.417	
1121.4	Kho Bạc Nhà Nước	592.500.000				592.500.000	
1122	Tiền gửi ngân hàng USD	23.472.823				23.472.823	
1122.1	Tiền gửi ngân hàng USD-Bình Triệu	22.302.783				22.302.783	
1122.2	Tiền gửi ngân hàng USD -Miền đông	1.170.040				1.170.040	
131	Phải thu của khách hàng	352.085.218	1.036.597.012	3.594.205.697	3.782.847.298	269.483.103	1.142.636.498
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.494.856.372	2.494.856.372		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			2.494.856.372	2.494.856.372		
138	Phải thu khác	50.000.000		1.915.231.510	157.390.400	1.807.841.110	
1388	Phải thu khác	50.000.000		1.915.231.510	157.390.400	1.807.841.110	
141	Tạm ứng	43.000.001		3.138.728.328	2.614.360.088	567.368.241	
1411	Tạm ứng	3.000.000		5.000.000	3.000.000	5.000.000	
1412	Tạm ứng mua vật tư	40.000.001		3.133.728.328	2.611.360.088	562.368.241	
152	Nguyên liệu, vật liệu	984.525.123		18.535.002.069	18.745.690.956	773.836.237	
153	Công cụ, dụng cụ	752.120.458		1.669.797.684	1.610.110.368	811.807.774	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			71.877.786.106	71.877.786.106		
1541	Chi phí kinh doanh dở dang			61.059.536.058	61.059.536.058		
1543	Chi phí sản xuất dở dang sản xuất			10.818.250.048	10.818.250.048		
155	Thành phẩm			8.953.147.906	8.953.147.906		
156	Hàng hóa	790.958.820		7.905.434.768	7.838.029.910	858.363.678	



211	Tài sản cố định hữu hình	133.432.446.956			467.942.621	1.477.263.429	132.423.126.148	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.421.529.565				562.700.000	29.858.829.565	
2112	Máy móc, thiết bị	37.629.271.671			313.045.455	445.212.982	37.497.104.144	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.321.590.911			107.000.000		7.428.590.911	
2115	TSCĐ Cây xanh	482.639.960					482.639.960	
2116	TSCĐ- Chuồng Trại	27.429.696.896					27.429.696.896	
2117	TSCĐ- Công trình sự nghiệp	825.131.735					825.131.735	
2118	TSCĐ thú	29.322.586.218			47.897.166	469.350.447	28.901.132.937	
214	Hao mòn tài sản cố định			92.827.619.784	1.007.912.982	4.190.019.150		96.009.725.952
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình			92.827.619.784	1.007.912.982	4.190.019.150		96.009.725.952
2141.1	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Nhà cửa, vật kiến trúc			30.214.792.176	562.700.000	171.794.712		29.823.886.888
2141.2	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Máy móc thiết bị			27.477.218.956	445.212.982	3.795.096.506		30.827.102.480
2141.3	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Phương tiện vận tải			6.902.790.385		218.866.069		7.121.656.454
2141.6	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Chuồng trại			27.411.948.395				27.411.948.395
2141.7	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Công trình sự nghiệp			820.869.872		4.261.863		825.131.735
241	Xây dựng cơ bản dở dang	669.114.311.057			9.056.728.200		678.171.039.257	
2411	Mua sắm TSCĐ							
2412	Xây dựng cơ bản	669.114.311.057			9.056.728.200		678.171.039.257	
242	Chi phí trả trước	801.656.235			2.224.807.957	4.191.165.348		1.164.701.156
331	Phải trả cho người bán	5.940.156.144		6.701.782.954	57.709.650.504	42.112.436.894	16.971.164.059	2.135.577.260
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	239.452.691		11.998.653.251	28.596.863.491	19.120.726.535	14.432.265	2.297.495.868
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			178.331.400	11.655.826.941	11.825.257.456		347.761.914
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			214.188.252	716.472.779	1.002.284.527		500.000.000
3335	Thuế thu nhập cá nhân	239.452.691				225.020.426	14.432.265	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			11.552.635.816	15.940.794.770	5.776.317.908		1.388.158.954
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			53.497.783	283.769.001	291.846.218		61.575.000
334	Phải trả người lao động			15.810.709.156	39.694.575.806	30.570.542.634		6.686.675.984
3341	Phải trả công nhân viên - BLĐ			1.850.345.101	2.156.709.833	1.957.000.000		1.650.635.268
3342	Phải trả người lao động - CNV			13.960.364.055	37.537.865.973	28.613.542.634		5.036.040.716
338	Phải trả, phải nộp khác	97.922.399		114.164.782	5.631.677.073	23.003.620.601	4.325.714	17.392.511.625
3382	Kinh phí công đoàn			9.374.951	350.599.986	453.077.516		111.852.481
3383	Bảo hiểm xã hội	87.780.113			3.909.584.348	4.266.570.931		269.206.470
3384	Bảo hiểm y tế	3.399.788			689.926.649	701.874.433		8.547.996
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	2.416.784			306.634.066	315.924.180		6.873.330

3388	Phải trả, phải nộp khác	4.325.714	104.789.831	374.932.024	17.266.173.541	4.325.714	16.996.031.348
3388.1	Phải trả, phải nộp khác			374.932.024	372.715.562	2.216.462	
3388.2	thu tiền cứu hộ động vật				16.893.457.979		16.893.457.979
344	Nhận ký quỹ, ký cược		353.000.000				353.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.015.921.227		103.695.000	1.308.863.510		189.247.283
3531	Quỹ khen thưởng		242.109.460	103.695.000			138.414.460
3532	Quỹ phúc lợi	1.308.863.510			1.308.863.510		
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		50.832.823				50.832.823
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		89.227.206	21.951.500			67.275.706
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75.914.984.886		47.897.166		75.962.882.052
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		75.914.984.886		47.897.166		75.962.882.052
414	Quỹ đầu tư phát triển		820.834.471				820.834.471
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	579.023.192		24.900.759.302	28.114.548.404		2.634.765.909
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	3.519.315.438			2.940.292.246	579.023.192	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.940.292.246	24.900.759.302	25.174.256.158		3.213.789.101
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		673.682.679.560		19.502.739.384		693.185.418.944
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4.261.863	4.261.863			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			118.448.955.278	118.448.955.278		
5111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			118.448.955.278	118.448.955.278		
5111.001	Doanh thu vé công			78.014.030.463	78.014.030.463		
5111.001.1	Doanh thu vé công - thẻ từ			76.414.343.647	76.414.343.647		
5111.001.3	Doanh thu vé công - hóa đơn			1.599.686.816	1.599.686.816		
5111.002	Doanh thu vé công GDVT			752.054.704	752.054.704		
5111.003	Doanh thu khác GDVT			137.166.697	137.166.697		
5111.004	Doanh thu giải khát- ẩm thực			19.816.241.014	19.816.241.014		
5111.005	Doanh thu trò chơi			11.741.177.100	11.741.177.100		
5111.006	Doanh thu vé xe lửa-xe điện			2.822.121.173	2.822.121.173		
5111.007	Doanh thu vé xe ô tô ngày			1.250.518.357	1.250.518.357		
5111.010	Doanh thu liên doanh taxi xe			1.444.822.129	1.444.822.129		
5111.011	Doanh thu liên doanh mặt bằng			10.000.000	10.000.000		
5111.012	Doanh thu bán hoa SXDV (CC)			321.757.306	321.757.306		
5111.013	Doanh thu bán có SXDV (CC)			381.403.750	381.403.750		
5111.014	Doanh thu khác			1.685.891.780	1.685.891.780		
5111.016	Doanh thu trồng cây GDBT			4.494.545	4.494.545		

5111.019	Doanh thu giáo viên hướng dẫn			56.803.533	56.803.533		
5111.020	Doanh thu bán hoa			10.472.727	10.472.727		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			147.596.245	147.596.245		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			16.882.063.091	16.882.063.091		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			22.486.076.018	22.486.076.018		
627	Chi phí sản xuất chung			32.509.646.998	32.509.646.998		
632	Giá vốn hàng bán			77.731.712.862	77.731.712.862		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			16.163.235.879	16.163.235.879		
711	Thu nhập khác			179.456.898	179.456.898		
811	Chi phí khác			20.664.986.052	20.664.986.052		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.002.284.527	1.002.284.527		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.002.284.527	1.002.284.527		
911	Xác định kết quả kinh doanh			140.736.475.477	140.736.475.477		
	TỔNG CỘNG		879.354.514.925	879.354.514.925	985.037.133.498	900.042.748.709	900.042.748.709

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

KT. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Phúc

Huỳnh Thu Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/09/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.448.583.305	75.427.077.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.369.961.123	65.160.935.405
1. Tiền	111	VI.01	67.369.961.123	65.160.935.405
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.620.182.228	7.499.084.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	269.483.103	352.085.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.971.164.059	5.940.156.144
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	2.379.535.065	1.206.843.627
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.444.007.689	2.527.604.401
1. Hàng tồn kho	141		2.444.007.689	2.527.604.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.432.265	239.452.691
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	14.432.265	239.452.691
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.17.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713.419.738.296	710.520.794.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36.413.400.196	40.604.827.172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	36.413.400.196	40.604.827.172
- Nguyên giá	222		132.423.126.148	133.432.446.956

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-96.009.725.952	-92.827.619.784
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	677.006.338.101	669.114.311.057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	678.171.039.257	669.114.311.057
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			801.656.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	-1.164.701.156	801.656.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		802.868.321.601	785.947.871.949
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		30.264.420.224	36.104.134.361
I. Nợ ngắn hạn	310		30.197.144.518	36.014.907.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.135.577.260	6.701.782.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.142.636.498	1.036.597.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.297.495.868	11.998.653.251
4. Phải trả người lao động	314		6.686.675.984	15.810.709.156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	17.745.511.625	467.164.782
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		189.247.283	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		67.275.706	89.227.206
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.275.706	89.227.206
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		772.603.901.376	749.843.737.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	772.603.901.376	749.839.475.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.962.882.052	75.914.984.886
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.834.471	820.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.634.765.909	-579.023.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-579.023.192	-3.519.315.438
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.213.789.101	2.940.292.246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		693.185.418.944	673.682.679.560
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		4.261.863
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			4.261.863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		802.868.321.601	785.947.871.949

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

KT. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

phư
Nguyễn Kim Phúc



huỳnh thu hảo
Huỳnh Thu Hảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/09/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		118.448.955.278	144.599.542.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		118.448.955.278	144.599.542.495
4. Giá vốn hàng bán	11		77.731.712.862	100.122.578.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.717.242.416	44.476.963.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		147.596.245	129.746.257
7. Chi phí tài chính	22			239.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.163.235.879	25.753.918.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		24.701.602.782	18.852.552.049
11. Thu nhập khác	31		179.456.898	-12.968.087.546
11.1. Lãi thanh lý TSCĐ	31.1			
11.2. Thu nhập khác	31.2		179.456.898	441.912.454
11.3. Giảm trừ thu nhập khác	31.3			-13.410.000.000
12. Chi phí khác	32		20.664.986.052	2.299.984.006
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1			
12.2. Chi phí khác	32.2		20.664.986.052	2.299.984.006
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-20.485.529.154	-15.268.071.552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.216.073.628	3.584.480.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.002.284.527	644.188.252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.213.789.101	2.940.292.245
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Pt. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Phúc




Huỳnh Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/09/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119.078.924.833	159.391.221.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-38.203.577.787	-49.277.695.302
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-37.546.475.028	-26.673.743.353
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-716.472.779	-430.000.000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		12.130.961.600	1.170.557.964
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07		-52.534.335.121	-26.129.667.357
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.209.025.718	58.050.673.761
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21			-1.803.213.636
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			129.746.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			-1.673.467.379
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34			
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.209.025.718	56.377.206.382
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.160.935.405	8.783.489.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			239.310
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		67.369.961.123	65.160.935.405

Ngày...18...tháng...10...năm...2023...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PT. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Phúc

Huỳnh Thu Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/01/2023 Đến ngày: 30/09/2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty 100% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: hoạt động vui chơi - giải trí
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).
 - Trong 9 tháng đầu năm 2023 đơn vị không thực hiện chi từ quỹ phúc lợi. Việc chi có tính chất phúc lợi đã được hạch toán qua tài khoản 1388.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	---------	--------

- Tiền mặt	2.356.640.249	2.338.590.065
- Tiền gửi ngân hàng	65.013.320.875	62.822.345.341
- Tiền đang chuyển		
Cộng	67.369.961.123	65.160.935.405

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	269.483.103	352.085.218
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	16.971.164.059	5.940.156.144
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (tk 138; 141; 3383; 3384; 3386)	2.379.535.065		1.206.843.627	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	2.379.535.065		1.206.843.627	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	773.836.237		984.525.123	
- Công cụ, dụng cụ	811.807.774		752.120.458	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	858.363.678		790.958.820	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.444.007.689		2.527.604.401	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
...				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Chuồng trại	Công trình sự nghiệp	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản thú	Tổng cộng
Nguyên giá								

Số dư đầu năm	30.421.529.565	27.429.696.896	825.131.735	37.629.271.671	7.321.590.911	482.639.960	29.322.586.218	133.432.446.956
- Mua trong năm				313.045.455	107.000.000			420.045.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác							47.897.166	47.897.166
- Thanh lý, nhượng bán	562.700.000	562.700.000	562.700.000	445.212.982			469.350.447	1.477.263.429
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	29.858.829.565	27.429.696.896	825.131.735	37.497.104.144	7.428.590.911	482.639.960	28.901.132.937	132.423.126.148
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	30.214.792.176	27.411.948.395	820.869.872	27.477.218.956	6.902.790.385			92.827.619.784
- Khấu hao trong năm	171.794.712		4.261.863	3.795.096.506	218.866.069			4.190.019.150
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	29.823.886.888	27.411.948.395	825.131.735	30.827.102.480	7.121.656.454			96.009.725.952
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	206.737.389	17.748.501	4.261.863	10.152.052.715	418.800.526	482.639.960	29.322.586.218	40.604.827.172
- Tại ngày cuối năm	34.942.677	17.748.501		6.670.001.664	306.934.457	482.639.960	28.901.132.937	36.413.400.196

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-1.164.701.156	801.656.235
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn		

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng	-1.164.701.156	801.656.235

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong quý		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
....						
b) Vay dài hạn						
....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Từ 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán:				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.135.577.260	2.135.577.260	6.701.782.954	6.701.782.954
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người mua (chi tiết tương tự ngắn hạn)	1.142.636.498	1.142.636.498	1.036.597.012	1.036.597.012
Cộng	3.278.213.758	3.278.213.758	7.738.379.966	7.738.379.966

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	178.331.400	11.825.257.456	11.655.826.941	347.761.914
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.188.252	1.002.284.527	716.472.779	500.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	(239.452.691)	225.020.426		(14.432.265)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.552.635.816	5.776.317.908	15.940.794.770	1.388.158.954
- Các loại thuế khác	53.497.783	291.846.218	283.769.001	61.575.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	11.759.200.560	19.120.726.535	28.596.863.491	2.283.063.603
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	111.852.481	9.374.951
- Bảo hiểm xã hội	269.206.470	
- Bảo hiểm y tế	8.547.996	
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.873.330	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353.000.000	353.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338.8: CÓ - NỢ)	16.996.031.348	104.789.831
Cộng	17.745.511.625	467.164.782
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu		Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	747.246.202.585						(3.519.315.438)	17.047.095	743.743.934.242
- Tăng vốn trong năm trước	2.662.113.246								2.662.113.246
- Lãi trong năm trước							21.962.038.147		21.962.038.147
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác								(9.588.924)	(9.588.924)
Số dư đầu năm nay	750.418.498.917						(579.023.192)	4.261.863	749.843.737.588
- Tăng vốn trong năm nay	19.550.636.550								19.550.636.550
- Lãi trong năm nay							3.213.789.101		3.213.789.101
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									

- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác								(4.261.863)	(4.261.863)
Số dư cuối năm nay	769.969.135.467						2.634.765.909		772.603.901.376

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

~....

~....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD: **1.001,51**

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu		Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	118.448.955.278	144.599.542.495
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	118.448.955.278	144.599.542.495
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	77.731.712.862	100.122.578.811
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	77.731.712.862	100.122.578.811

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính	147.596.245	129.746.257
Cộng	147.596.245	129.746.257

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lãi vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu thập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	179.456.898	-12.968.087.546
Cộng	179.456.898	-12.968.087.546

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	20.664.986.052	2.299.984.006
Cộng	20.664.986.052	2.299.984.006

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.163.235.879	25.753.918.382
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	16.163.235.879	25.753.918.582

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.770.942.794	30.177.744.981
- Chi phí nhân công	28.874.837.866	49.271.896.261
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.926.838.534	8.014.048.153
- Chi phí khác bằng tiền	2.401.971.583	17.312.809.874
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.914.527.906	15.360.326.458
Tổng cộng	71.877.786.106	120.136.825.727

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.002.284.527	644.188.252
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.002.284.527	644.188.252

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

PT. Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Phúc

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Thu Thảo

BÁO CÁO DOANH THU

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 ĐVT: VNĐ

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu chưa thuế	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
I	Doanh thu vé công GDVT			752.054.704	75.205.282	827.259.986	
	Vé vào công GDBT - 40	11.374	36.364	413.601.300	41.358.692	454.959.992	
	Vé vào công GDBT - 60	6.205	54.545	338.453.404	33.846.590	372.299.994	
	Doanh thu vé công			76.414.343.647	7.641.436.353	84.055.780.000	
	Vé vào công - 40	239.104	36.364	8.694.690.514	869.469.486	9.564.160.000	
	Vé vào công - 60	1.241.527	54.545	67.719.653.133	6.771.966.867	74.491.620.000	
	Doanh thu vé công - hóa đơn			1.599.686.816	159.968.134	1.759.654.950	
	Vé vào công HD-60	17.921	54.545	977.501.776	97.753.181	1.075.254.957	
	Vé vào công HD-40	17.110	36.364	622.185.040	62.214.953	684.399.993	
II	DOANH THU KINH DOANH			39.682.870.111	3.920.700.885	43.603.570.996	
	Doanh thu trồng cây GDBT	412		4.494.545	449.455	4.944.000	
	Doanh thu bán cỏ SXDV (CC)	326.065		381.403.750		381.403.750	
	Doanh thu vé xe lửa-xe điện	168.777		2.822.121.173	282.212.827	3.104.334.000	
	Doanh thu bán hoa SXDV (CC)	17.034		321.757.306	32.175.734	353.933.040	
	Doanh thu vé xe ô tô ngày	43.108		1.250.518.357	125.051.658	1.375.570.015	
	Doanh thu liên doanh bãi xe	836		1.444.822.129	141.444.224	1.586.266.353	
	Doanh thu liên doanh mặt bằng	1		10.000.000	1.000.000	11.000.000	
	Doanh thu khác GDVT	19.560		137.166.697	13.717.304	150.884.001	
	Doanh thu giải khát- ẩm thực	1.332.143		19.816.241.014	1.981.624.986	21.797.866.000	
	Doanh thu trò chơi	417.369		11.741.177.100	1.174.117.900	12.915.295.000	
	Doanh thu khác	89		1.685.891.780	162.178.054	1.848.069.834	
	Doanh thu giáo viên hướng dẫn	4.368		56.803.533	5.681.470	62.485.003	
	Doanh thu bán hoa KD	3		10.472.727	1.047.273	11.520.000	
	TỔNG CỘNG			118.448.955.278	11.797.310.654	130.246.265.932	

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Người lập biểu

A Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Pháo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN XDCB - 441
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	I / Dư đầu kỳ	673.682.679.560			
	II / Tăng trong kỳ		19.502.739.384	-	693.185.418.944
1	Dư cuối năm 2003	313.223.208			313.223.208
2	Dự án Sài gòn Safari - Thiệt hại	643.718.438.943	19.502.739.384		663.221.178.327
3	Dự án Sài gòn Safari - Trồng phủ xanh	3.178.531.823			3.178.531.823
4	Dự án Trồng cây phủ xanh giai đoạn II	22.766.775.586			22.766.775.586
5	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Công viên Safari	675.225.000			675.225.000
6	Bước chuẩn bị đầu tư Công viên Safari	2.609.226.000			2.609.226.000
7	Xây dựng khu nuôi chim cánh cụt	26.931.000			26.931.000
8	Xây dựng vườn bướm	9.129.000			9.129.000
9	Xây dựng lồng chim lớn	55.482.000			55.482.000
10	Xây dựng vườn thú đêm	140.017.000			140.017.000
11	Đầu tư động vật mới (đợt 2)	46.175.000			46.175.000
12	Cải tạo nhà lan kiểng	18.525.000			18.525.000
13	Đền bù Đường Nguyễn Hữu Cánh	125.000.000			125.000.000
	III/ Tồn cuối kỳ				693.185.418.944

Người lập biểu

H. Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Kim Phúc


Huỳnh Thu Thảo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XDCB - TK 241.2
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PS NỢ	PS CÓ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ		CÓ	NỢ	CÓ	
1	Dự án Sài Gòn Safari - Đền bù thiệt hại	640.422.552.891				649.479.281.091		
	Dự án Sài Gòn Safari - Đền bù thiệt hại	637.972.871.226		9.056.728.200		647.029.599.426		
	Dự án Sài Gòn Safari - Trồng phủ xanh I	2.449.681.665				2.449.681.665		
2	Dự án Trồng cây phủ xanh giai đoạn II	22.773.268.793				22.773.268.793		
3	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Công viên Safari	1.051.740.373				1.051.740.373		
4	Chuẩn bị đầu tư Công viên Safari	2.609.226.000				2.609.226.000		
5	Xây dựng khu nuôi chim cánh cụt	26.931.000				26.931.000		
6	Xây dựng vườn bướm	9.129.000				9.129.000		
7	Xây dựng lồng chim lớn	55.482.000				55.482.000		
8	Xây dựng vườn thú đêm	140.017.000				140.017.000		
10	Cải tạo nhà lan kiếng	18.525.000				18.525.000		
11	Đầu tư các loài ĐV mới (đợt 2)	46.175.000				46.175.000		
12	Điều chỉnh QH TCV tỷ lệ 1/500	1.961.264.000				1.961.264.000		
	Tổng cộng	669.114.311.057	-	9.056.728.200	-	678.171.039.257		-

NGƯỜI LẬP BIỂU

N. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Kim Phúc

Nguyễn Thu Thảo